

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (S4A)

CTCP Thủy điện Sê San 4A

Ngày 31/12/2024	35,650 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-0.5%	-

DT thuần 2024	248
tỷ VNĐ	
YoY: ▼38.0 -13.5%	

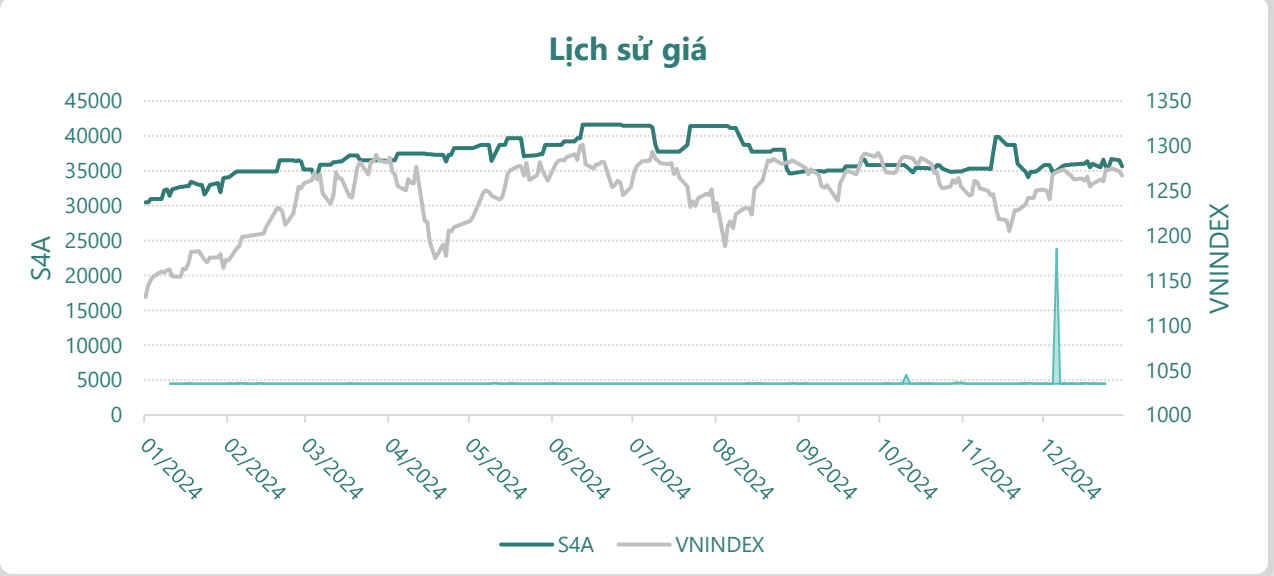
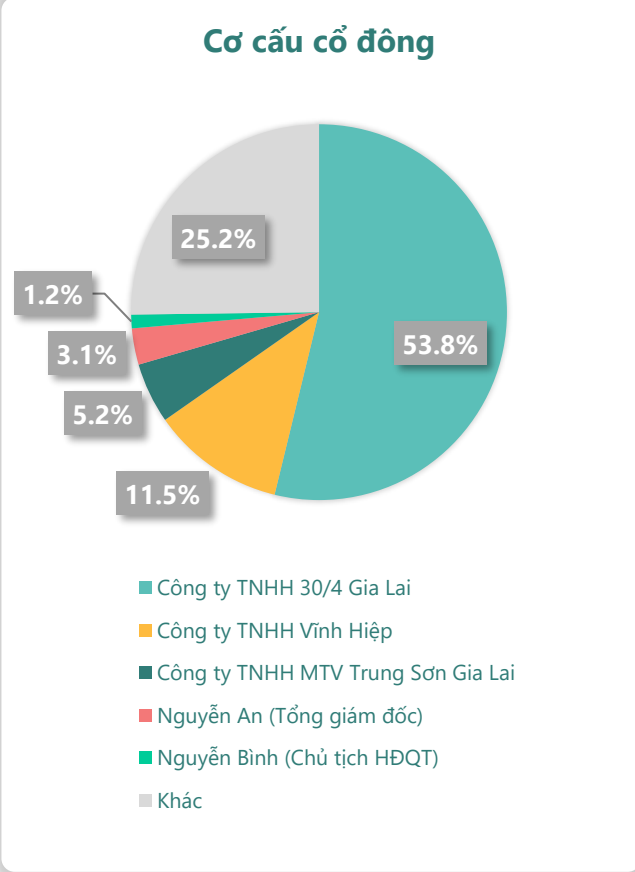
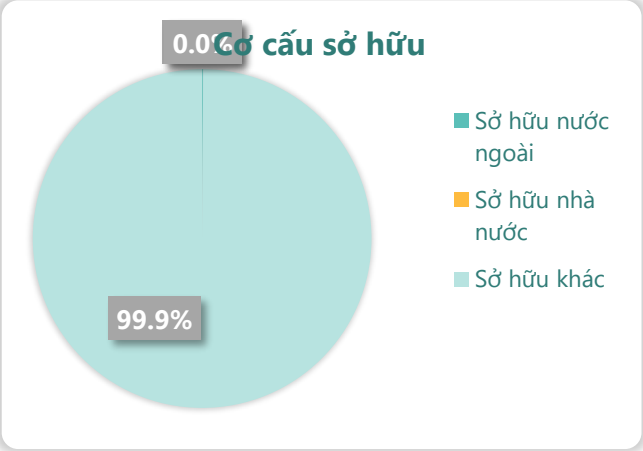
LN thuần 2024	95.0
tỷ VNĐ	
YoY: ▼47.0 -33.1%	

LN sau thuế 2024	88.1
tỷ VNĐ	
YoY: ▼48.9 -35.9%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	52.9%
YoY: +/-▼ 5.0%	

ROE 2024	15.4%
YoY: +/-▼ 7.0%	

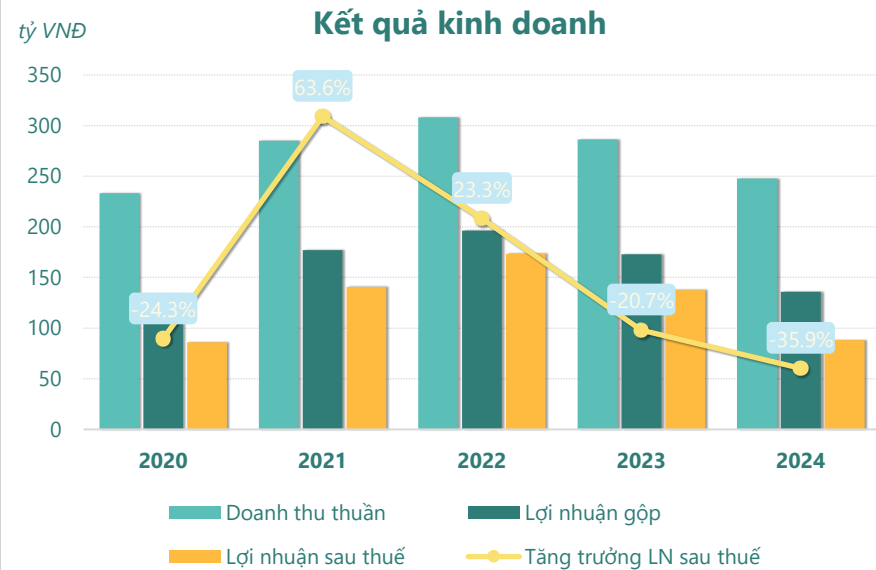
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	30,486 - 41,628
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,504
Số lượng CPLH (CP)	42,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,760
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.33)
EPS	2,087
P/E	17.1



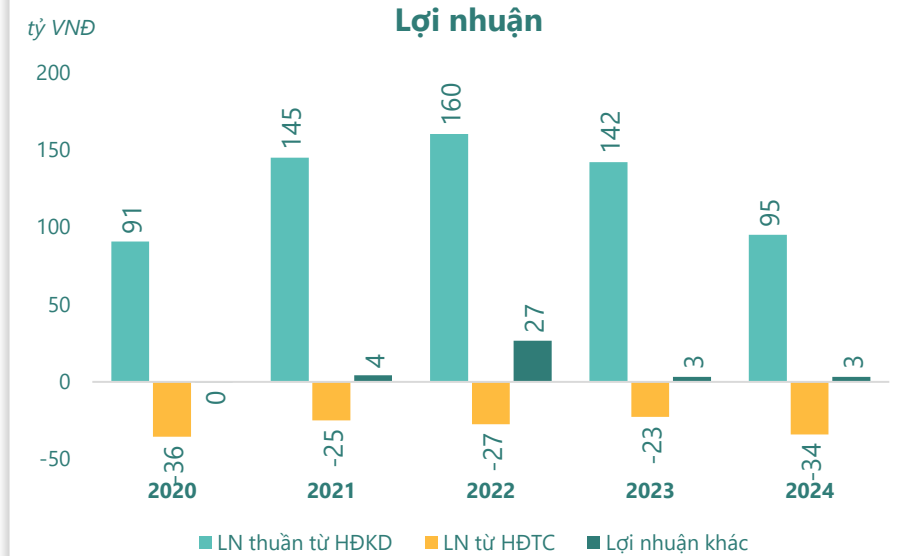
Kết quả kinh doanh **S4A** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.5%** chỉ còn **247.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 35.9%** chỉ còn **88.09** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **15.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

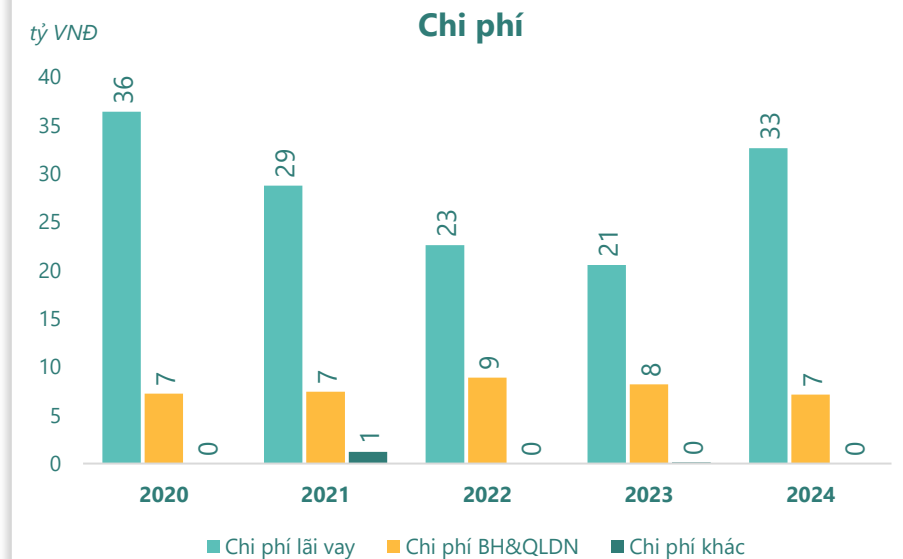
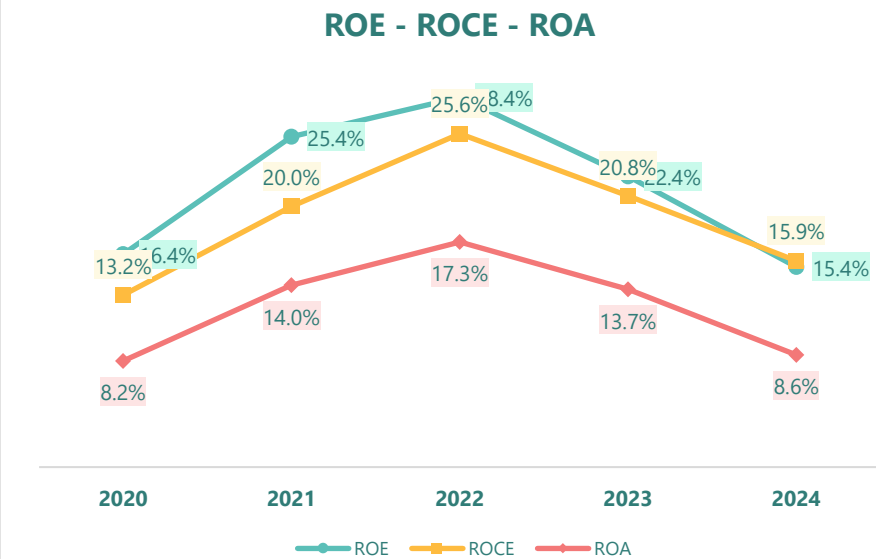


Năm **2024**, **S4A** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **95.01** tỷ đồng, **giảm đi 46.98** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (126.5 tỷ đồng) là 31.52 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



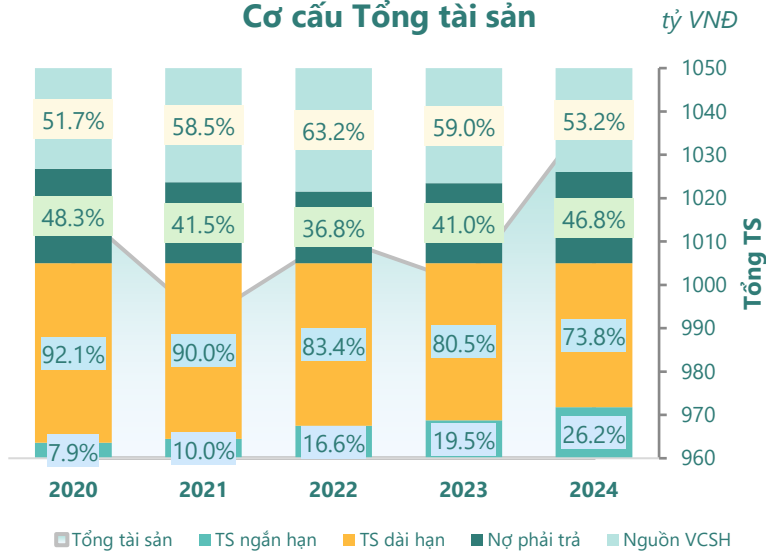
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **32.63** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **7.13** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của S4A năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **15.4%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

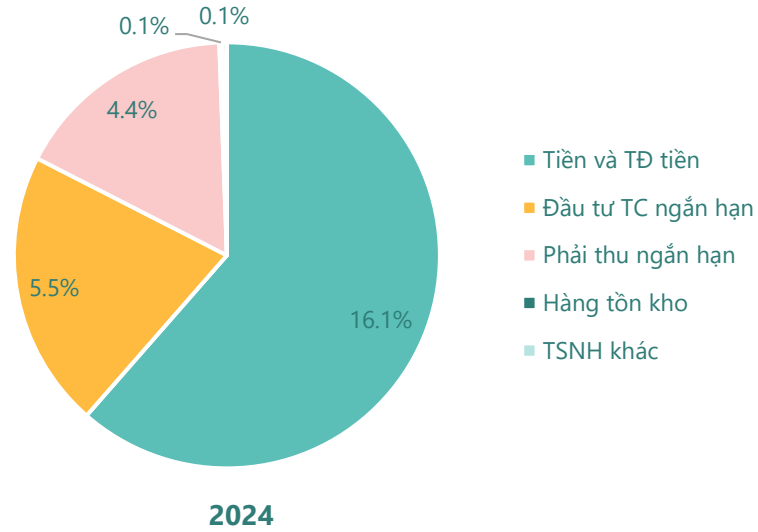


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

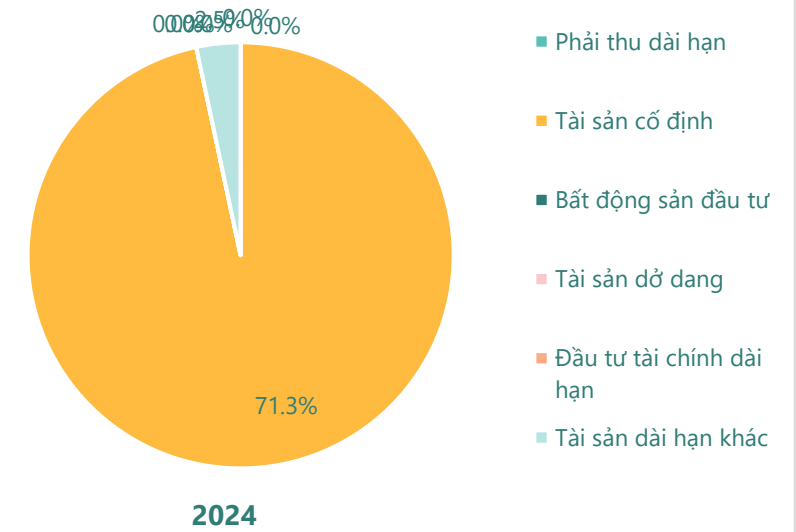
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **S4A** năm 2024 tăng trưởng **3.98%** so với năm trước, đạt **1,040** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.8% và 53.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của S4A đạt **272.8** tỷ đồng, tăng trưởng **39.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 5.53% trên tổng tài sản.

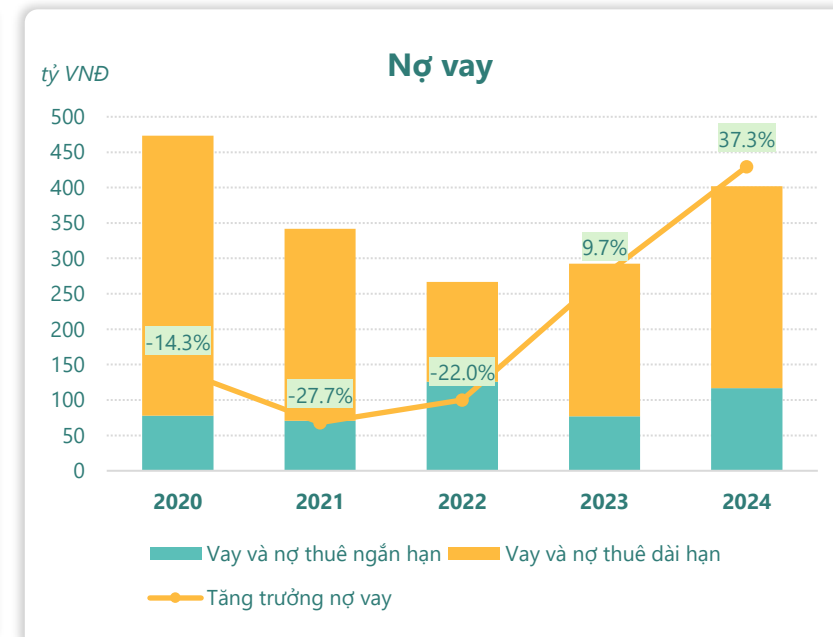
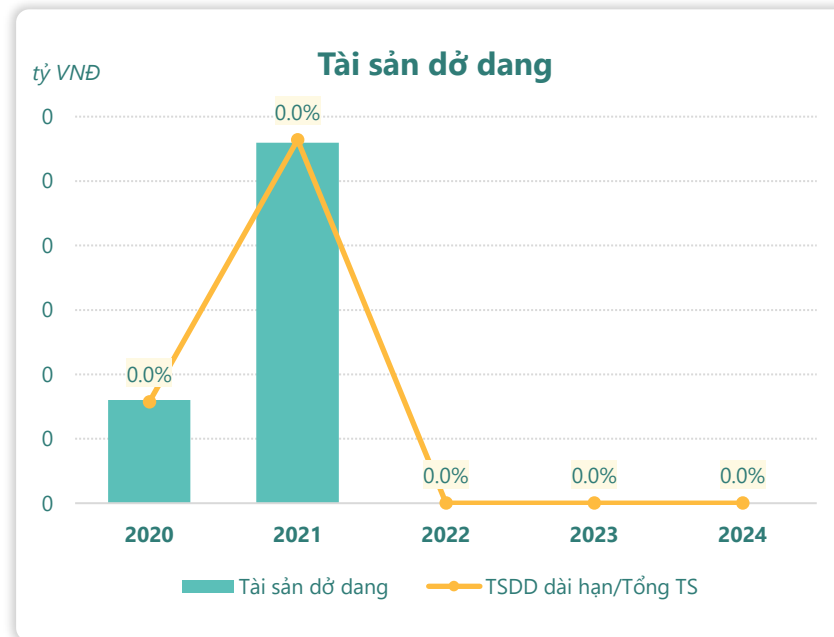
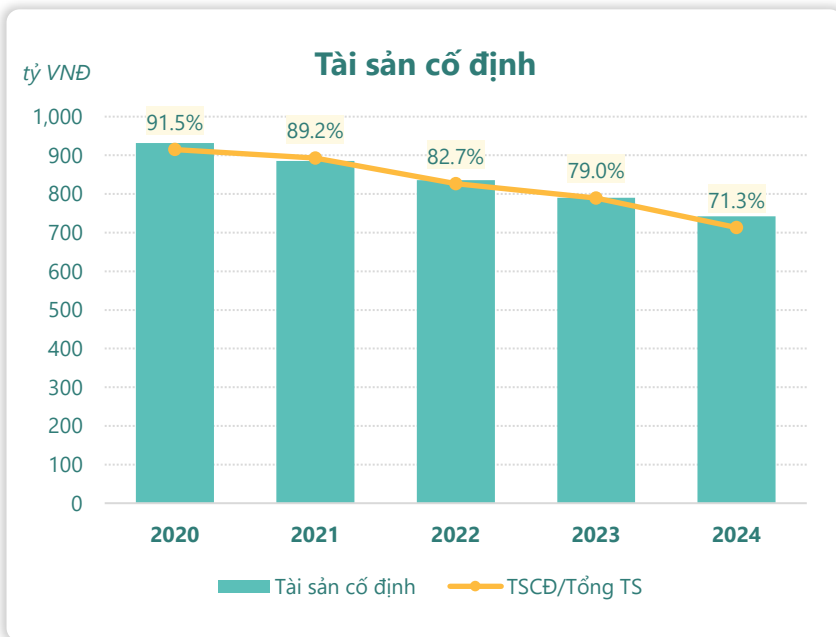
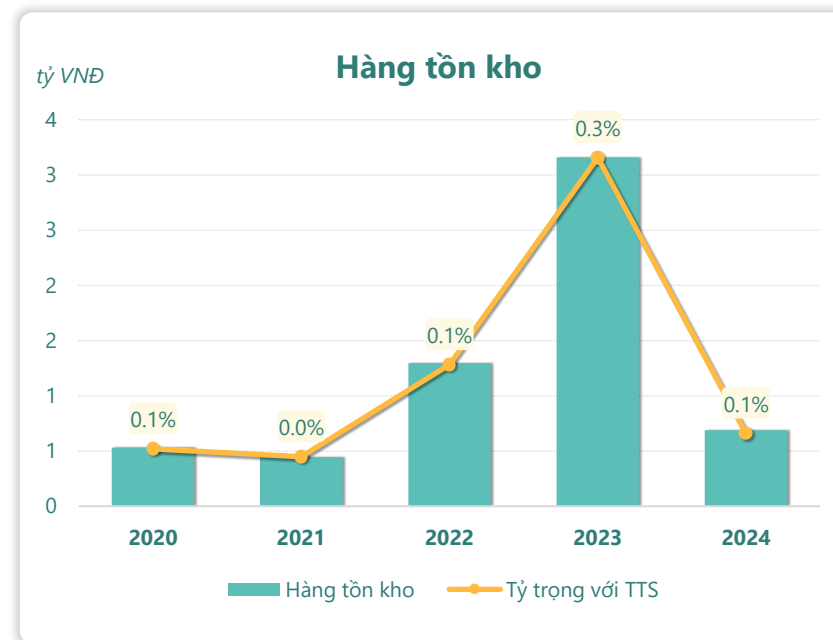
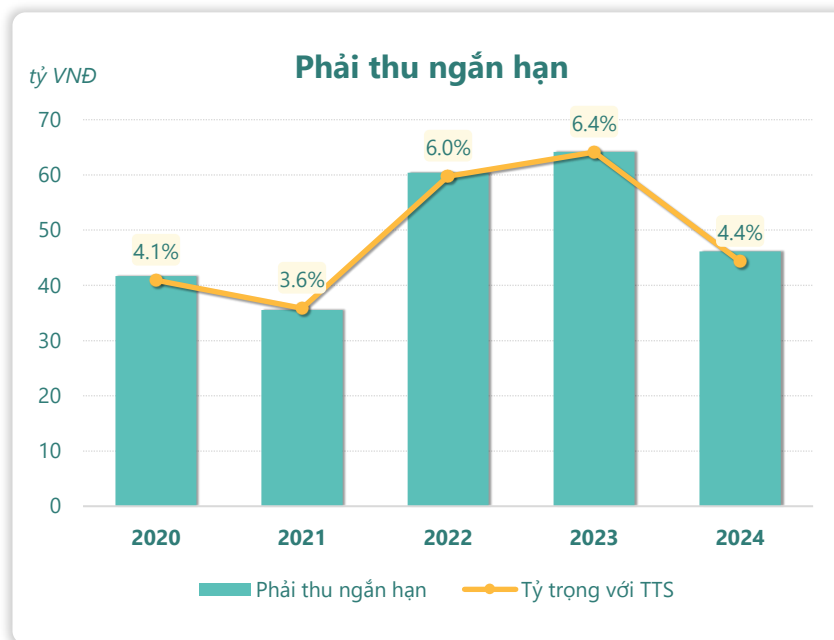
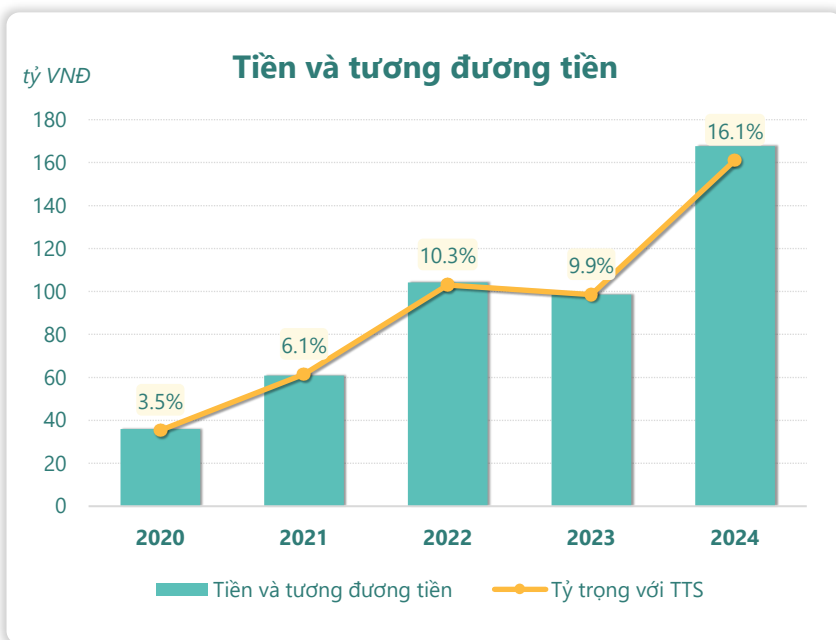
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **767.5** tỷ đồng giảm **4.67%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **73.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **71.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.47%.

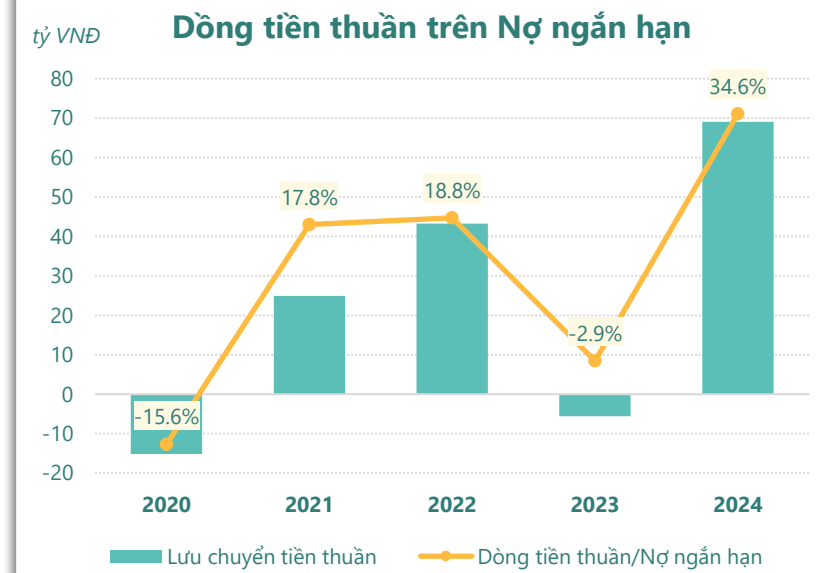
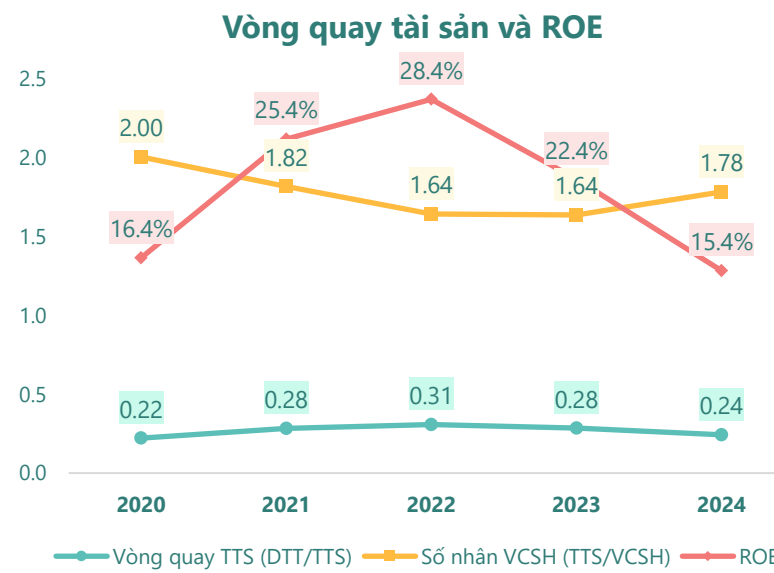
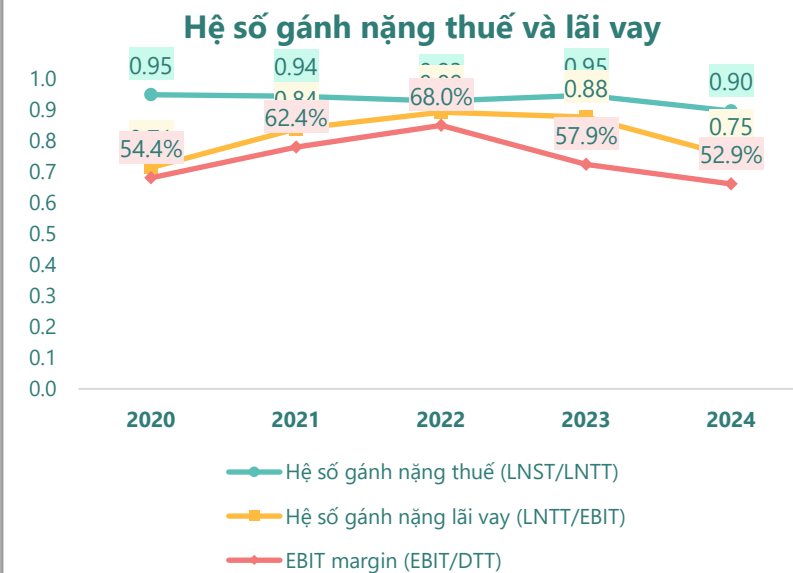
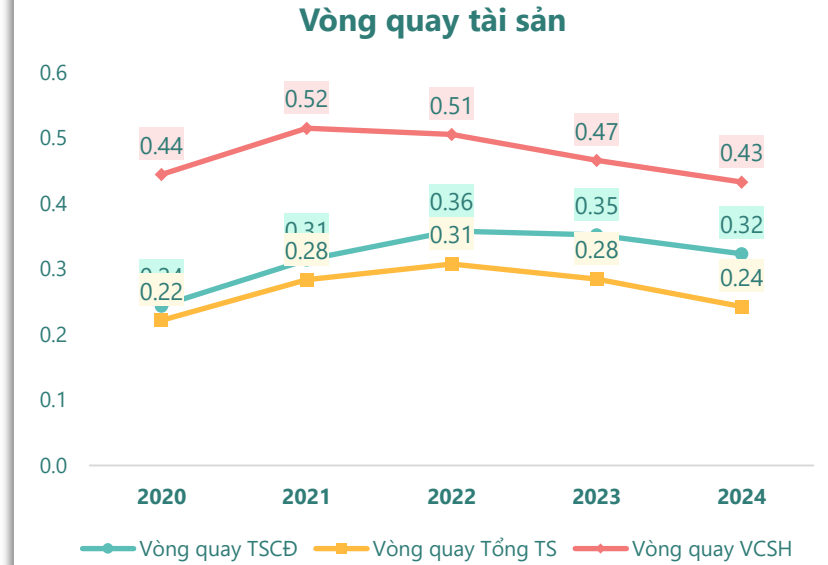
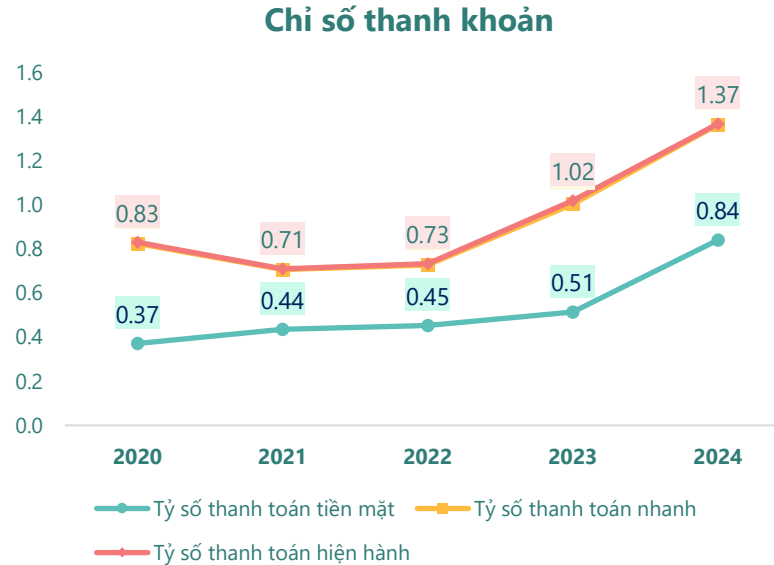
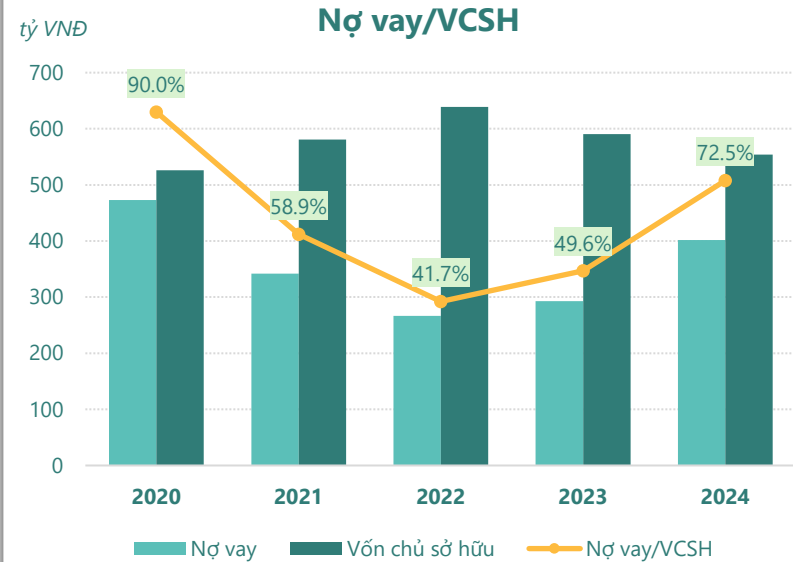
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	285	308	286	248
Giá vốn hàng bán	108	112	114	112
Lợi nhuận gộp	177	196	173	136
Doanh thu HĐTC	3.96	1.51	1.95	4.50
Chi phí TC	28.8	28.8	24.6	38.4
Chi phí lãi vay	28.8	22.6	20.5	32.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.44	8.89	8.19	7.13
LN thuần từ HĐKD	145	160	142	95.0
Lợi nhuận khác	4.17	26.6	3.25	3.30
LN trước thuế	149	187	145	98.3
Lợi nhuận sau thuế	141	173	137	88.1
LNST của CĐ cty mẹ	141	173	137	88.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	199	207	174	139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.90	1.30	-29.2	-23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-170	-165	-151	-45.8
Tiền đầu kỳ	36.0	60.9	104	98.5
Lưu chuyển tiền thuần	24.9	43.3	-5.61	69.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.9	104	98.5	168

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	992	1,011	1,000	1,040
Tài sản ngắn hạn	99.3	168	195	273
Tiền và tương đương tiền	60.9	104	98.5	168
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.08	2.17	29.2	57.5
Phải thu ngắn hạn	35.6	60.4	64.1	46.1
Hàng tồn kho	0.44	1.29	3.16	0.69
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.29	0.27	0.88
Tài sản dài hạn	893	843	805	768
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	885	836	790	742
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.28	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.14	6.85	15.2	25.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	411	372	410	486
Nợ ngắn hạn	140	230	192	199
Vay và nợ thuê ngắn hạn	70.4	126	76.8	117
Phải trả người bán ngắn hạn	0.20	0.73	7.17	0.19
Nợ dài hạn	272	143	218	287
Vay và nợ thuê dài hạn	272	141	216	285
Nguồn vốn chủ sở hữu	581	639	590	554
Vốn chủ sở hữu	581	639	590	554
Vốn điều lệ	422	422	422	422
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0